

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

DANH SÁCH HS-SV HỌC TIẾP

(Kèm theo quyết định số / QĐ-ĐHCN ngày tháng năm)

Khóa: ĐH K12 (2017-2021)

Lớp: 2017DHDTTT03

Học kỳ:

6

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
1	2017601847	Phạm Tiến	Anh	2.63	2.74	2.48	103	4	BT	
2	2017602521	Trần Mai	Anh	2.08	3.33	2.79	106	4	BT	
3	2017602324	Nguyễn Trọng	Bắc	2.14	2.15	2.42	96	3	BT	Học kỳ 2
4	2017602582	Nguyễn Văn	Bảy	3.13	2.91	2.72	109	4	BT	
5	2017602441	Nguyễn Thế Thị Ng	Bích	2.76	3.34	3.14	119	4	BT	
6	2017601943	Trần Quang	Cánh	2.22	2.81	2.50	103	4	BT	
7	2017602085	Tô Mạnh	Cường	1.13	2.26	2.06	96	3	BT	
8	2017602189	Nguyễn Văn	Đại	3.03	2.98	2.71	106	4	BT	
9	2017602502	Nguyễn Quang	Đoàn	2.84	3.20	2.73	101	4	BT	
10	2017602645	Nguyễn Quốc	Đoàn	3.12	3.57	2.99	119	4	BT	
11	2017602350	Đào Văn	Đông	1.67	2.67	2.43	92	3	BT	
12	2017602204	Tổng Thanh	Dũng	1.75	2.48	2.49	92	3	BT	
13	2017602251	Trần Việt	Hà	1.72	2.25	2.26	102	4	BT	
14	2017601940	Nguyễn Thành	Hải	3.03	2.44	2.50	103	4	BT	
15	2017601944	Lê Đình	Hiệp	2.03	2.62	2.28	102	4	BT	
16	2017602631	Phạm Tuấn	Hiệp	1.04	1.86	2.04	59	2	BT	Học kỳ 2
17	2017602481	Dương Đức	Hiếu	2.04	2.31	2.12	83	3	BT	Học kỳ 3
18	2017602647	Đoàn Sơn	Hùng	1.06	1.75	2.01	78	3	BT	
19	2017601948	Nguyễn Đức	Hùng	1.81	1.94	2.03	93	3	BT	
20	2017602081	Nguyễn Quang	Huy	2.69	3.18	2.82	112	4	BT	
21	2017602132	Phạm Quang	Huy	1.39	2.31	2.11	96	3	BT	Học kỳ 2
22	2017602176	Nguyễn Thị Hương	Huyền	3.25	3.18	2.78	119	4	BT	
23	2017602404	Phạm Đăng	Khoa	2.88	2.96	2.73	106	4	BT	Học kỳ 2
24	2017602109	Nguyễn Trọng	Lâm	2.03	2.74	2.28	100	3	BT	
25	2017602511	Nguyễn Văn	Mạnh	1.47	2.62	2.12	86	3	BT	Học kỳ 2
26	2017602600	Lê Anh	Minh	1.78	2.31	1.94	103	4	Yếu	
27	2017602411	Trần Văn	Minh	3.66	3.65	3.41	119	4	BT	
28	2017602172	Nguyễn Ngọc	Nam	2.42	2.67	2.52	103	4	BT	
29	2017601935	Nguyễn Văn	Nam	2.25	2.25	2.31	95	3	BT	Học kỳ 1
30	2017602005	Phan Thành	Nam	1.86	2.35	2.43	82	3	BT	
31	2017602469	Đỗ Văn	Nghĩa	1.58	2.55	2.19	94	3	BT	Học kỳ 1
32	2017602151	Đặng Duy	Ngọc	2.50	2.07	2.27	97	3	BT	
33	2017602409	Nguyễn Văn	Ngọc	2.47	1.64	2.22	89	3	BT	
34	2017601862	Phan Hữu	Phụng	3.29	3.02	2.73	110	4	BT	
35	2017602560	Nguyễn Ngọc	Phước	1.82	1.88	1.93	89	3	Yếu	Học kỳ 2

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
36	2017602009	Nguyễn Kim	Phuong	2.34	2.26	2.23	94	3	BT	Học kỳ 2
37	2017602433	Nguyễn Anh	Quân	2.75	2.38	2.37	98	3	BT	Học kỳ 4
38	2017602107	Vương Quang	Quân	2.07	2.79	2.42	89	3	BT	Học kỳ 2
39	2017602391	Trần Văn	Quốc	0.93	1.65	1.94	78	3	Yếu	Học kỳ 2 Học kỳ 5
40	2017602120	Nguyễn Trọng	Quỳnh	2.39	2.78	2.62	103	4	BT	
41	2017602147	Chúc Minh	Son	1.73	2.38	2.39	101	4	BT	
42	2017602156	Phùng Tổng	Son	3.64	2.42	2.84	90	3	BT	
43	2017602042	Vũ Đình	Thanh	1.86	2.81	2.50	106	4	BT	
44	2017601865	Phan Nho	Thành	2.33	2.76	2.58	106	4	BT	
45	2017601888	Vũ Thế	Thọ	2.69	2.64	2.73	107	4	BT	
46	2017601939	Ngô Văn	Toàn	2.69	2.58	2.41	100	3	BT	
47	2017602623	Nguyễn Công	Trúc	2.94	2.67	2.43	101	4	BT	
48	2017602613	Nguyễn Anh	Tuấn	3.26	2.71	3.01	106	4	BT	
49	2017602636	Nguyễn Văn	Tuấn	2.78	2.21	2.37	103	4	BT	
50	2017602313	Nguyễn Sinh	Tùng	0.96	1.27	1.76	70	3	Yếu	Học kỳ 5

Số SV xếp hạng yếu:

4

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2020

Số SV xếp hạng bình thường:

46

Người duyệt

Người lập danh sách